

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		830,334,527,089	768,523,673,917
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	3,899,219,947	478,841,992
Tiền	111		3,899,219,947	478,841,992
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	37,900,000,000	7,800,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		37,900,000,000	7,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	113,409,953,533	136,942,199,983
Phải thu của khách hàng	131		48,710,159,828	76,419,658,275
Trả trước cho người bán	132		59,830,572,249	52,836,797,862
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		4,869,221,456	7,685,743,846
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	IV.4	656,237,992,202	614,431,645,408
Hàng tồn kho	141		656,237,992,202	614,431,645,408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		18,887,361,407	8,870,986,534
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,667,616,698	1,407,524,419
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,155,494,585	6,702,189,455
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	IV.5a	543,014,647	464,702,383
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.5b	521,235,477	296,570,277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300,569,869,187	306,674,508,136
Các khoản phải thu dài hạn	210		34,280,972,888	34,280,972,888
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	IV.6	34,280,972,888	34,280,972,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		228,296,133,549	233,040,976,268
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	215,458,954,956	215,833,164,946
- Nguyên giá	222		313,040,416,501	308,591,262,501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,581,461,545)	(92,758,097,555)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	IV.7	9,505,904,371	9,508,452,100
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66,435,793)	(63,888,064)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.9	3,331,274,222	7,699,359,222
Bất động sản đầu tư	240	IV.10	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	IV.11	37,992,762,750	39,352,558,980
Chi phí trả trước dài hạn	261		37,892,762,750	39,252,558,980
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,130,904,396,276	1,075,198,182,053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		847,218,207,220	789,860,048,532
Nợ ngắn hạn	310		818,318,233,159	770,296,374,471
Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.12	608,065,279,131	584,577,417,060
Phải trả cho người bán	312		160,461,570,368	137,540,128,763
Người mua trả tiền trước	313	IV.13	7,442,271,592	5,751,062,127
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.14	27,274,467,519	27,274,447,519
Phải trả người lao động	315		6,237,627,539	6,425,475,545
Chi phí phải trả	316	IV.15	-	597,801,791
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	IV.16	9,587,831,257	9,558,043,104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(750,814,247)	(1,428,001,438)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		28,899,974,061	19,563,674,061
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	IV.17	4,200,000,000	3,500,000,000
Vay và nợ dài hạn	334	IV.18	24,699,974,061	16,063,674,061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283,686,189,056	285,338,133,521
Vốn chủ sở hữu	410	IV.19a	283,686,189,056	285,338,133,521
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,845,000,000	4,495,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,211,249,059	27,213,193,524
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,130,904,396,276	1,075,198,182,053

**DÔ THI ANH NGÀ**

Người lập biểu kiểm Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	243,302,508,646	276,887,319,831	243,302,508,646	276,887,319,831
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	243,302,508,646	276,887,319,831	243,302,508,646	276,887,319,831
Giá vốn hàng bán	11	V.4	216,358,667,119	238,190,903,996	216,358,667,119	238,190,903,996
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,943,841,527	38,696,415,835	26,943,841,527	38,696,415,835
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	2,483,399,143	132,875,087	2,483,399,143	132,875,087
Chi phí tài chính	22	V.6	6,936,535,655	8,241,263,179	6,936,535,655	8,241,263,179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,653,211,130</i>	<i>7,509,648,573</i>	<i>6,653,211,130</i>	<i>7,509,648,573</i>
Chi phí bán hàng	24	V.7	17,069,906,382	24,337,475,023	17,069,906,382	24,337,475,023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	4,506,772,801	2,782,165,774	4,506,772,801	2,782,165,774
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		914,025,832	3,468,386,946	914,025,832	3,468,386,946
Thu nhập khác	31	V.9	2,913,062,270	-	2,913,062,270	-
Chi phí khác	32	V.10	576,985,552	21,859,922	576,985,552	21,859,922
Lợi nhuận khác	40		2,336,076,718	(21,859,922)	2,336,076,718	(21,859,922)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,250,102,550	3,446,527,024	3,250,102,550	3,446,527,024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	790,944,184	23,564,542	790,944,184	23,564,542
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		312,605,576		312,605,576	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,771,763,942	3,422,962,482	2,771,763,942	3,422,962,482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	173	213	173	213



ĐỖ THANH NGA

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,019,945,837	3,446,527,024
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,825,911,719	4,817,605,990
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,453,136,512)	8,108,388,092
- Chi phí lãi vay	06	V.6	6,653,211,130	7,509,648,573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,045,932,174	23,882,169,679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,584,128,423)	(3,235,031,582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41,806,346,794)	(19,433,859,576)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		23,856,789,426	268,171,793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,727,881,230	243,726,011
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,653,211,130)	(7,509,648,573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14			(398,715,255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,468,878,423)	(1,175,195,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,881,961,940)	(7,358,383,263)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,449,154,000)	(513,223,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,453,136,512	(8,108,388,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,982,512	(8,621,611,728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		467,275,081,918	262,635,199,734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(449,976,724,535)	(246,321,767,438)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	IV.19a	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,298,357,383	16,313,432,296
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,420,377,955	333,437,305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	IV.1	478,841,992	460,936,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV.1	3,899,219,947	794,374,021

**ĐỖ THANH NGÀ**

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng số lao động đến ngày 31 tháng 03 năm 2015: 1640 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp **bình quân gia quyền** .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp **kiểm kê định kỳ** .

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu trừ

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính").

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là **8 năm**.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phân ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được xác định theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản cho vay và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công nợ tài chính bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

20. Thông tin bộ phận

Bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	167,673,836	241,018,168
Tiền gửi ngân hàng	3,731,546,111	237,823,824
	3,899,219,947	478,841,992
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn khác	37,900,000,000	7,800,000,000
	37,900,000,000	7,800,000,000

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Vietcombank - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh, đáo hạn vào ngày 26 tháng 01 năm 2015.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng [1]	48,710,159,828	76,419,658,275
Trả trước cho người bán	59,830,572,249	52,836,797,862
Phải thu khác [2]	4,869,221,456	7,685,743,846
	113,409,953,533	136,942,199,983
[1] trong đó:		
Phải thu khách hàng trong nước	7,011,978,980	7,170,265,358
Phải thu khách hàng nước ngoài	41,651,100,399	69,036,691,547
Phải thu bên liên quan	868,580,415	212,701,370
	49,531,659,794	76,419,658,275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[2] trong đó:

Thu kinh phí công đoàn	782,916,747	31,983,908
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	2,979,938,000
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	-	3,709,676,106
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	-	21,196,313
Cty TNHH Dịch Vụ - Môi Trường Việt Anh	5,000,000	5,000,000
Thu bảo hiểm xã hội	363,453,813	200,012,023
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896	737,912,896
Phải thu khác	-	24,600
	4,869,221,456	7,685,743,846

4. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	38,649,299,533	10,122,292,143
Công cụ, dụng cụ	3,122,757,415	3,457,472,736
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nuôi trồng)	289,550,586,200	279,058,087,463
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chế biến)	132,880,828,441	138,513,268,140
Thành phẩm (thuỷ sản)	176,600,294,753	167,846,299,066
Hàng hoá (bất động sản)	15,434,225,860	15,434,225,860
	656,237,992,202	614,431,645,408

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	164,341,574	164,341,574
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110,878,973	110,878,973
Thuế xuất khẩu	116,429,208	116,429,208
Thuế nhập khẩu	73,052,628	73,052,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78,312,264	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-
	543,014,647	464,702,383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Tạm ứng	521,235,477	296,570,277
	521,235,477	296,570,277
6. Phải thu dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu dài hạn khác (Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34,280,972,888	34,280,972,888
	34,280,972,888	34,280,972,888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	63,888,064	63,888,064
Khấu hao trong kỳ	-	2,547,729	2,547,729
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	66,435,793	66,435,793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	32,709,472	9,518,643,036
Tại ngày 31/03/2015	9,485,933,564	19,970,807	9,505,904,371

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	134,687,643,896	145,736,767,200	21,240,219,190	1,396,339,561	5,530,292,654	308,591,262,501
Tăng trong kỳ	-	4,449,154,000	-	-	-	4,449,154,000
+ <i>Mua sắm mới</i>		4,449,154,000				4,449,154,000
+ <i>Nhận đầu tư</i>						-
+ <i>Tặng khác</i>						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
+ <i>Giảm khác</i>						-
Tại ngày 31/03/2015	134,687,643,896	150,185,921,200	21,240,219,190	1,396,339,561	5,530,292,654	313,040,416,501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	20,974,073,969	58,400,682,998	11,057,442,435	716,911,404	1,608,986,749	92,758,097,555
Khấu hao trong kỳ	1,034,559,295	3,144,978,577	450,746,125	36,820,209	156,259,784	4,823,363,990
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2015	22,008,633,264	61,545,661,575	11,508,188,560	753,731,613	1,765,246,533	97,581,461,545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	113,713,569,927	87,336,084,202	10,182,776,755	679,428,157	3,921,305,905	215,833,164,946
Tại ngày 31/03/2015	112,679,010,632	88,640,259,625	9,732,030,630	642,607,948	3,765,046,121	215,458,954,956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	1,232,028,103	5,581,713,103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	1,382,421,600	1,380,421,600
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	716,824,519	716,824,519
Chi phí nhân công		20,400,000
	3,331,274,222	7,699,359,222
11. Tài sản dài hạn khác		
a. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Tiền thuê đất	22,270,960,548	20,088,237,396
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,440,887,660	4,678,269,932
Sửa chữa lớn tài sản cố định	51,001,299	62,821,315
Phí đào tạo nhân viên	490,998,172	746,283,944
Giá trị đầu tư vùng nuôi	11,579,831,738	13,652,015,841
Chi phí trả trước dài hạn khác	59,083,333	24,930,552
	37,892,762,750	39,252,558,980
b. Tài sản dài hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn [3]	559,771,656,410	506,867,999,049
Chiết khấu bộ chứng từ [5]	42,731,722,721	59,178,478,011
Nợ dài hạn đến hạn trả [4]	5,561,900,000	18,530,940,000
	608,065,279,131	584,577,417,060
[3] trong đó	31/03/2015	01/01/2015
Vay bằng ngoại tệ (USD) [3a]	328,387,630,990	257,482,855,608
Vay bằng VND [3b]	231,384,025,420	249,385,143,441
	559,771,656,410	506,867,999,049
[3a] trong đó	31/03/2015	01/01/2015
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	3,226,716,132	3,140,583,720
Việt Á SGI [3ab]	99,100,079,299	83,325,846,157
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]	167,114,990,487	168,891,457,531
TP Bank CN TP. HCM	13,712,952,174	
VP Bank CM	43,107,924,698	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]	2,124,968,200	2,124,968,200
	328,387,630,990	257,482,855,608
<i>Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
<i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i>	151,834.00	147,820.00
<i>Việt Á bank SGD [3ab]</i>	4,659,884.00	3,921,954.54
<i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]</i>	7,919,386.00	7,949,329.64
<i>TP Bank</i>	687,607.78	
<i>VP bank</i>	2,020,454.00	
<i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]</i>	100,000.00	100,000.00
	15,539,165.78	12,119,104.18
[3b] trong đó	31/03/2015	01/01/2015
Bà Võ Thị Thanh Trang	7,510,497,420	7,311,420,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến		-
Ông Cao Hữu Minh	4,100,000,000	4,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	32,071,300,000	32,071,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	670,000,000	670,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	400,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000
VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang [3bb]		18,010,000,000
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	184,527,228,000	184,617,423,441
	231,384,025,420	249,385,143,441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[4] trong đó

Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a]	-	3,000,000,000
Việt Á Bank SGD [4b]	5,561,900,000	15,530,940,000
	5,561,900,000	18,530,940,000

[3aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay 01CV-0282/KII/13NII ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức vay 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất ưu đãi của Vietcombank. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lâm 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Định, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Hợp đồng vay 01CV-0257/KH/13NH ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy

[3ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 020-018/15/HĐHM ngày 05 tháng 03 năm 2015 với hạn mức 120.00.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Hạn mức vay 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng) theo Phụ lục số 1240/2011/PL.HĐ-03 ngày 19 tháng 09 năm 2012. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu theo từng lần chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại BIDV; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Tài sản của bên thứ ba là căn biệt thự tại số 577/13 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền là chủ sở hữu; Tài sản của bên thứ ba là căn hộ A2, tầng 14 Orient Apartment, số 331 Bến Vân Dồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Đình Lương và Bà Đỗ Thanh Nga là chủ sở hữu.

[3ad] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HĐTD-OPF ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[5] trong đó

Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	37,796,643,668	31,074,543,277
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng TP Bank - Chi nhánh TP. HCM (Đô la Mỹ)	827,484,854	
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ)	3,274,766,303	
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)		4,023,823,478
Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định (Đô la Mỹ)		12,924,409,212
Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank (Đô la Mỹ)		3,826,702,044
Chiết khấu bộ chứng từ tại Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn (Việt Nam Đồng)	832,827,896	7,329,000,000
	42,731,722,721	59,178,478,011

Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ:

<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng TP Bank - Chi nhánh TP. HCM (Đô la Mỹ)</i>	38,948	
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ)</i>	151,891	
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn</i>	1,779,000.46	1,463,610.90
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i>		188,092.35
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại IID Bank - Chi nhánh Gia Định</i>		608,322.00
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank</i>		180,114.00
	1,969,839.08	2,440,139.25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng nội địa	4,470,443,565	54,460,779
Khách hàng nước ngoài	2,933,562,138	2,364,519,998
Bên liên quan	38,265,889	3,332,081,350
	7,442,271,592	5,751,062,127
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,097,148,758	27,097,148,758
Thuế thu nhập cá nhân	177,298,761	177,298,761
	27,274,447,519	27,274,447,520
<p><i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</i></p> <p><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.</i></p>		
15. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay	-	597,801,791
	-	597,801,791
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
KPCĐ	272,891,629	
BHXH		303,126,992
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1,609,451,969	1,549,428,453
Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
	9,587,831,257	9,558,043,104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả dài hạn

Phải trả dài hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng)	3,500,000,000	2,800,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú)	700,000,000	700,000,000
Phải trả khác	-	-
	4,200,000,000	3,500,000,000

18. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Vietcombank - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [4a]	8,800,000,000	9,300,000,000
Việt Á SGD [4b]	15,899,974,061	6,763,674,061
	24,699,974,061	16,063,674,061

[4a] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/HYDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHDTD-02-0035/DTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Tp. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

[4b] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao Dịch theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 020-021/15/VAB-SGD/HDTDH ngày 05 tháng 03 năm 2015. Mục đích vay: Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 21 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5; và máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015								
Số dư tại ngày 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,495,000,000	27,213,193,524	285,338,133,521
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,250,102,550	3,250,102,550
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,902,047,015)	(4,902,047,015)
Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,495,000,000	25,211,249,059	283,686,189,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	64.40%	<i>104,068,190,000</i>	<i>104,068,190,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	8.71%	<i>14,068,270,000</i>	<i>14,068,270,000</i>
		161,606,460,000	161,606,460,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			13,501,684,440
d. Cổ tức		31/03/2015	01/01/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		8%	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-
e. Cổ phiếu		31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông		16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông		109,052	109,052
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông		16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu ưu đãi		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Doanh thu bán hàng thủy sản	242,434,386,907	275,571,681,564
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	868,121,739	1,178,227,076
Doanh thu khác		137,411,191
	243,302,508,646	276,887,319,831
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty		
Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	10,448,168,686	12,952,555,359
Chi Nhánh Kiên Giang	17,760,366,677	10,580,018,679
Chi Nhánh Kiên Giang - Nuôi trồng		
Chi Nhánh Đồng Tâm	142,607,141,793	151,563,877,993
Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	72,486,831,440	101,790,867,800
	243,302,508,596	276,887,319,831
Doanh thu nội bộ	72,486,831,440	101,790,867,800
Doanh thu bán hàng	170,815,677,156	175,096,452,031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Hàng bán bị trả lại		
	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	242,434,386,907	275,571,681,564
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	868,121,739	1,178,227,076
Doanh thu thuần khác (thủy sản)	-	137,411,191
	243,302,508,646	276,887,319,831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ	216,153,477,503	237,565,132,614
Giá vốn của dịch vụ chung cư	205,189,616	488,360,191
Giá vốn của căn hộ đã cung cấp	-	137,411,191
	216,358,667,119	238,190,903,996
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,390,258,470	49,474,886
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93,140,673	83,400,201
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
	2,483,399,143	132,875,087
6. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lãi tiền vay	6,653,211,129	7,458,522,086
Chiết khấu bộ chứng từ	225,371,301	465,718,123
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57,953,225	317,022,970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	6,936,535,655	8,241,263,179
7. Chi phí bán hàng	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí nhân viên	709,300,106	313,150,488
Bao bì đóng gói	7,481,250,428	969,251,892
Công cụ, dụng cụ	195,790,149	150,503,510
Khấu hao	271,450,728	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,148,014,807	400,987,626
Chi phí bằng tiền khác	2,264,100,164	184,636,870
	17,069,906,382	2,018,530,386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1,308,156,403	534,530,471
Chi phí vật liệu quản lý	10,757,159	20,063,977
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	102,782,919	43,977,788
Chi phí khấu hao	83,175,253	17,839,406
Thuế, phí và lệ phí	206,473,189	98,316,490
Chi phí dự phòng	-	176,556,530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,385,468,093	
Chi phí quản lý khác	409,959,785	120,235,845
	4,506,772,801	1,011,520,507
9. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ	2,913,062,270	-
Thu nhập khác		-
	2,913,062,270	-
10. Chi phí khác	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí trả nợ trước hạn	279,928,111	-
Chi phí phạt phí môi trường	297,057,441	
Nộp phạt thuế		21,859,922
Xử lý công nợ phải thu		-
	576,985,552	21,859,922
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Thuế TNDN ước tính phải nộp	478,338,608	23,564,542
	478,338,608	23,564,542

Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Đồng Tâm được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí theo yếu tố	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112,549,323,781	135,574,268,357
Chi phí nhân công	15,331,910,365	15,887,592,963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,374,052,327	4,322,115,880
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,411,512,174	18,634,041,411
Chi phí khác bằng tiền	2,546,595,288	6,958,752,701
	150,213,393,935	181,376,771,312
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,771,763,942	3,422,962,482
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,771,763,942	3,422,962,482
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	213

VI. NIỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ ngắn hạn	311	608,065,279,131	584,577,417,060
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	9,587,831,257	9,558,043,104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chủ yếu
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chủ yếu
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Khách hàng nội địa chủ yếu

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	31/03/2015	VNĐ 31/03/2014
Lương và các chi phí liên quan	271,000,000	271,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2015

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
Phải thu khác		
Ông Nguyễn Văn Lực		2,979,938,000
		2,979,938,000
Phải thu dài hạn		
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dầu tư vốn	34,280,972,888
		34,280,972,888
Người mua trả tiền trước		
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Doanh thu thủy sản	3,500,000,000
		3,500,000,000
Vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Văn Lực	Cho Công ty vay tiền	670,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho Công ty vay tiền	7,510,497,420
Ông Trần Văn Tri	Cho Công ty vay tiền	32,071,300,000
		40,251,797,420
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Mua thức ăn cá (có VAT)	63,502,140,366
Công ty TNIII MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn	16,155,422,734
		79,657,563,100

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT/2015 ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 về việc chi cổ tức năm 2014, tỷ lệ chi cổ tức là 08%/ mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu). Ngày chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Báo cáo bộ phận: Xem trang 43 - 44**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.15 và V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2015 như sau:

Các khoản vay	608,065,279,131
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3,899,219,947
Nợ thuần	604,166,059,184
Vốn chủ sở hữu	283,686,189,056
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	213%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,899,219,947	478,841,992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,579,381,284	84,105,402,121
Dầu tư dài hạn	34,280,972,888	34,280,972,888
Tổng cộng	91,759,574,119	118,865,217,001
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	608,065,279,131	584,577,417,060
Phải trả người bán và phải trả khác	170,049,401,625	147,098,171,867
Vay và nợ dài hạn	24,699,974,061	16,063,674,061
	802,814,654,817	747,739,262,988

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

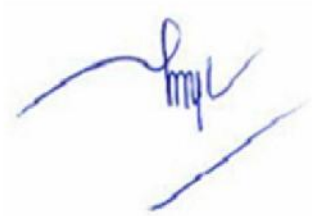
Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	478,841,992		478,841,992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,105,402,121		84,105,402,121
Đầu tư dài hạn	-	34,280,972,888	34,280,972,888
Tổng cộng	84,584,244,113	34,280,972,888	118,865,217,001
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	584,577,417,060	-	584,577,417,060
Phải trả người bán và phải trả khác	147,098,171,867	-	147,098,171,867
Vay và nợ dài hạn	-	16,063,674,061	16,063,674,061
Tổng cộng	731,675,588,927	16,063,674,061	747,739,262,988
Tại ngày 31/03/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,899,219,947	-	3,899,219,947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,579,381,284	-	53,579,381,284
Đầu tư dài hạn	-	34,280,972,888	34,280,972,888
Tổng cộng	57,478,601,231	34,280,972,888	91,759,574,119
Tại ngày 31/03/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	608,065,279,131	-	608,065,279,131
Phải trả người bán và phải trả khác	170,049,401,625	-	170,049,401,625
Vay và nợ dài hạn	-	24,699,974,061	24,699,974,061
Tổng cộng	778,114,680,756	24,699,974,061	802,814,654,817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



ĐỖ THANH NGÀ

Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng 3 lĩnh vực kinh doanh
1. Doanh thu thuần	242,434,386,907	-	868,121,739	243,302,508,646	(72,486,831,440)	170,815,677,206
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	169,947,555,467	-	868,121,739	170,815,677,206		170,815,677,206
Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	72,486,831,440			72,486,831,440	(72,486,831,440)	-
2. Chi phí	216,153,477,503	-	205,189,616	216,358,667,119	(72,486,831,440)	143,871,835,679
Giá vốn hàng bán bên ngoài	147,023,156,437	-	205,189,616	147,228,346,053		147,228,346,053
Giá vốn hàng bán nội bộ	69,130,321,066			69,130,321,066	(72,486,831,440)	(3,356,510,374)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,280,909,404	-	662,932,123	26,943,841,527	-	26,943,841,527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Kiên Giang	Chi Nhánh Đông Tâm	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
1. Doanh thu và thu nhập khác	12,865,897,529	17,843,448,944	217,989,623,586	248,698,970,059	(72,486,831,440)	176,212,138,619
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	10,448,168,686	17,760,366,677	215,093,973,283	243,302,508,646	(72,486,831,440)	170,815,677,206
Doanh thu hoạt động tài chính	2,400,310,507	83,082,267	6,369	2,483,399,143	-	2,483,399,143
Thu nhập khác	17,418,336	-	2,895,643,934	2,913,062,270	-	2,913,062,270
2. Chi phí	13,980,623,031	17,812,428,274	214,134,154,811	245,927,206,116	(72,486,831,440)	173,440,374,676
Giá vốn	9,289,967,376	14,995,193,347	192,073,506,396	216,358,667,119	(72,486,831,440)	143,871,835,679
Chi phí hoạt động tài chính	1,939,134,945	721,474,228	4,275,926,482	6,936,535,655	-	6,936,535,655
Chi phí bán hàng	1,321,336,167	1,677,881,044	14,070,689,171	17,069,906,382		17,069,906,382
Chi phí quản lý doanh nghiệp	699,655,960	408,529,655	3,398,587,186	4,506,772,801		4,506,772,801
Chi phí khác	564,795,552	9,350,000	2,840,000	576,985,552		576,985,552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	165,733,031	-	312,605,576	478,338,607		478,338,607
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1,114,725,502)	31,020,670	3,855,468,775	2,771,763,943	-	2,771,763,943